

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCW

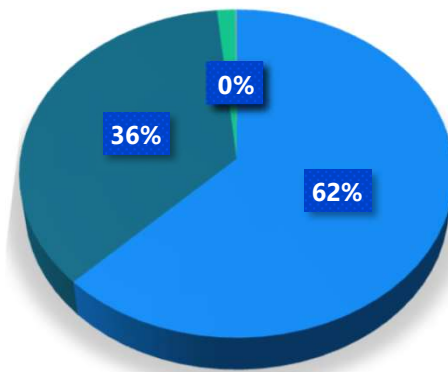
## CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM)

Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

<b>Giá</b>	<b>27,500 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	-8.7%	-18.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,500 - 46,316
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,063
Số lượng CPLH (CP)	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	215
Sở hữu nước ngoài	0.12%
Beta	0.04

### Cơ cấu cổ đông



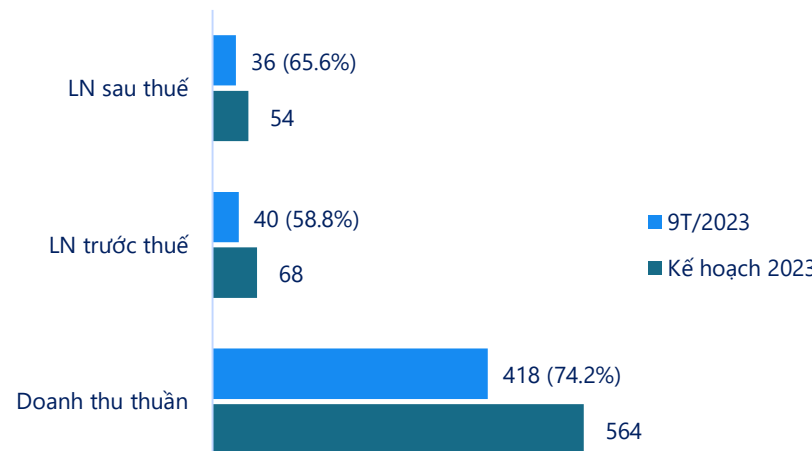
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**135.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 16.7 | -10.9%

Cùng kỳ: ↗ 4.3 | +3.3%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**418.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 19.4 | +4.9%

### LN thuần

Q3 2023

**-2.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 14.0 | -121.1%

Cùng kỳ: ↘ 54.7 | -104.7%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**40.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 121.3 | -75.0%

### LNTT

Q3 2023

**-2.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 14.0 | -121.1%

Cùng kỳ: ↘ 54.7 | -104.7%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**40.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 121.8 | -75.3%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>135.5</b>	<b>131.2</b>	<b>3.3%</b>	<b>418.4</b>	<b>399.0</b>	<b>4.9%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>417.4</b>	<b>424.7</b>	<b>-1.7%</b>	<b>12.2%</b>
Giá vốn hàng bán	89.1	59.8	49.0%	279.1	183.9	51.7%	Tiền và tương đương tiền	58.4	38.4	52.1%	1.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>46.4</b>	<b>71.4</b>	<b>-35.0%</b>	<b>139.4</b>	<b>215.0</b>	<b>-35.2%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.2	-90.1%	5.9	6.7	-11.1%	Các khoản phải thu ngắn hạn	313.3	253.1	23.8%	9.1%
Chi phí tài chính	37.7	12.2	208.8%	74.1	36.6	102.6%	Hàng tồn kho	23.2	24.3	-4.7%	0.7%
Chi phí lãi vay	37.6	12.2	208.6%	74.0	36.6	102.5%	Tài sản ngắn hạn khác	22.5	108.9	-79.4%	0.7%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,016.5</b>	<b>2,478.2</b>	<b>21.7%</b>	<b>87.8%</b>
Chi phí QLDN	11.2	7.1	57.8%	30.8	23.4	31.7%	Các khoản phải thu dài hạn	1.8	1.7	10.0%	0.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>- 2.4</b>	<b>52.3</b>	<b>-104.7%</b>	<b>40.5</b>	<b>161.8</b>	<b>-75.0%</b>	Tài sản cố định	2,761.6	830.4	232.6%	80.4%
LN khác	- 0.0	0.0	4.2%	0.5	0.1	-470.5%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>- 2.4</b>	<b>52.3</b>	<b>-104.7%</b>	<b>40.0</b>	<b>161.7</b>	<b>-75.3%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	120.9	1,515.9	-92.0%	3.5%
Thuế TNDN	- 0.1	2.7	-103.2%	4.3	8.0	-46.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	120.9	120.9	0.0%	3.5%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>- 2.4</b>	<b>49.6</b>	<b>-104.8%</b>	<b>35.7</b>	<b>153.7</b>	<b>-76.8%</b>	Tài sản dài hạn khác	11.3	9.4	19.4%	0.3%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 2.4</b>	<b>49.6</b>	<b>-104.8%</b>	<b>35.7</b>	<b>153.7</b>	<b>-76.8%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>3,433.8</b>	<b>2,902.9</b>	<b>18.3%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

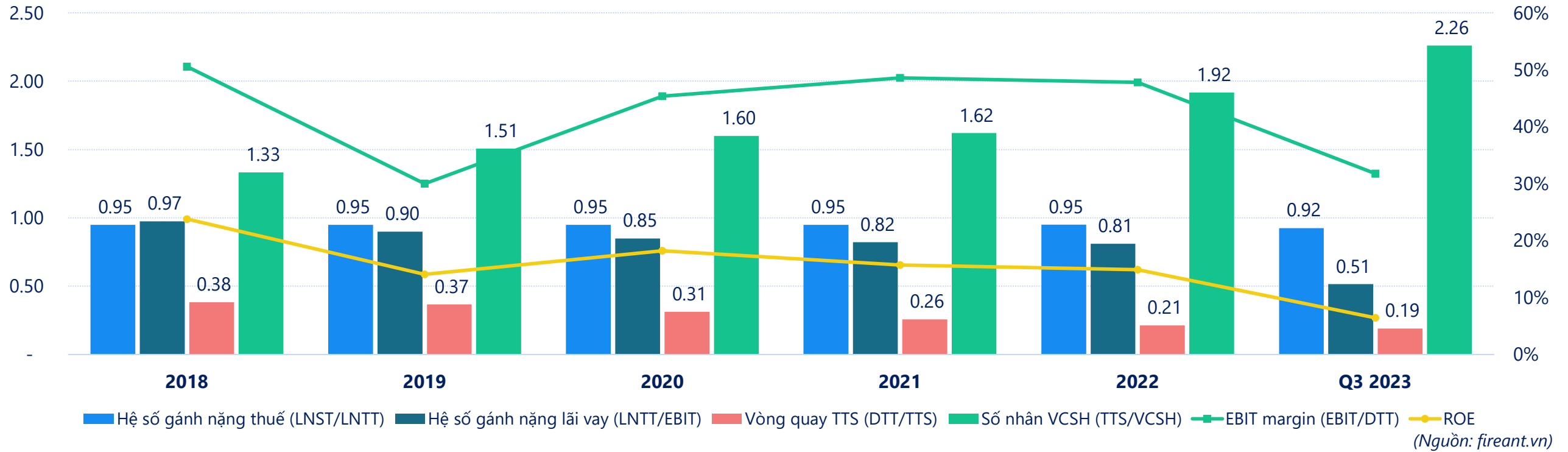
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Đơn vị: tỷ VNĐ				
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	95.0	92.6	37.0	29.5	183.5	20.1	<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,058.0</b>	<b>1,562.8</b>	<b>31.7%</b>	<b>59.9%</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 108.5	- 86.6	- 264.7	- 174.1	- 405.4	- 201.7	Nợ ngắn hạn	211.8	473.1	-55.2%	6.2%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 93.0	76.7	144.6	157.7	242.1	208.6	Nợ vay ngắn hạn	77.1	88.7	-13.1%	2.2%
Lưu chuyển tiền thuần	- 106.4	82.8	83.1	13.1	20.2	13.2	Nợ dài hạn	1,846.2	1,089.6	69.4%	53.8%
							Nợ vay dài hạn	1,709.7	1,089.6	56.9%	49.8%
							<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,375.8</b>	<b>1,340.1</b>	<b>2.7%</b>	<b>40.1%</b>
							Vốn chủ sở hữu	1,375.8	1,340.1	2.7%	40.1%

(Nguồn: fireant.vn)

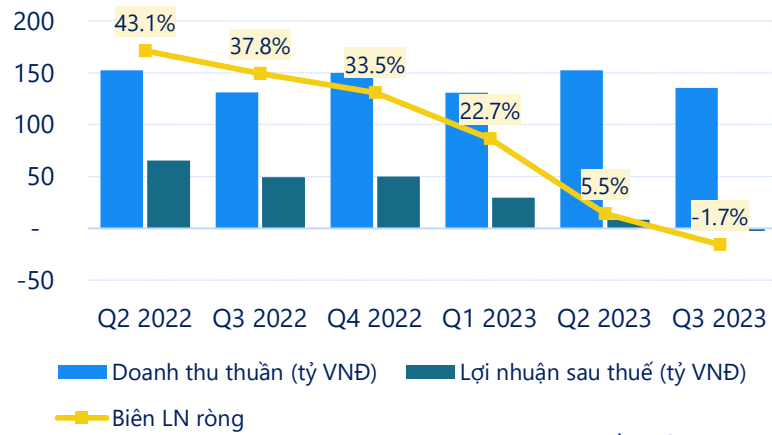
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCW

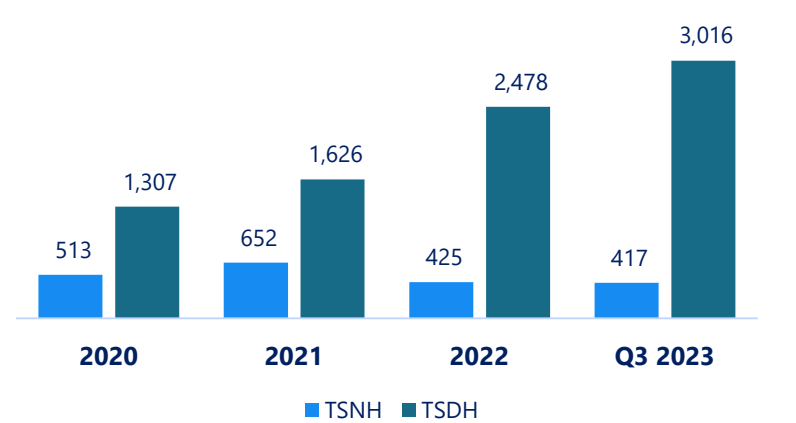
## Phân tích Dupont



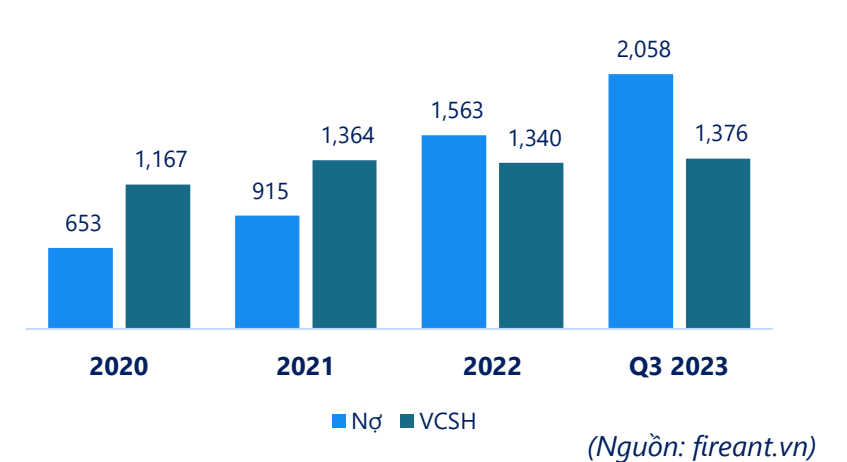
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCW

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	49.2%	41.1%	38.6%	39.9%	38.6%	16.4%
Biên LNST (TTM)	46.6%	25.5%	36.5%	37.8%	36.7%	15.1%
Biên LN EBIT (TTM)	50.6%	30.0%	45.4%	48.6%	47.8%	31.7%
ROE (TTM)	23.8%	14.1%	18.2%	15.7%	14.9%	6.4%
ROA (TTM)	17.8%	9.3%	11.4%	9.7%	7.8%	2.8%

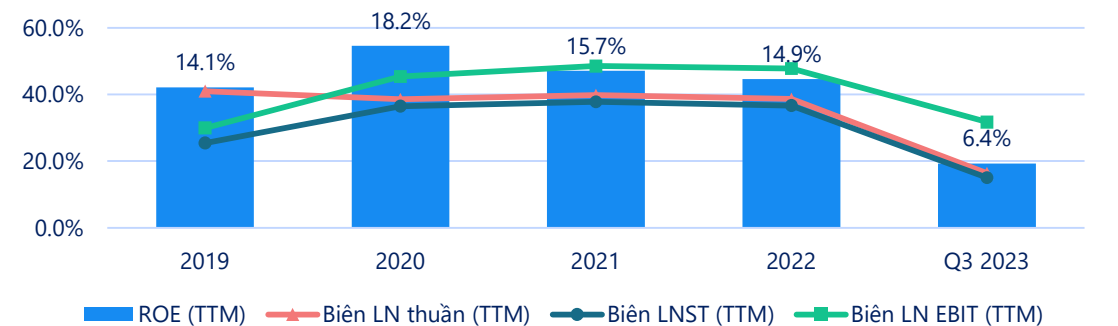
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	61.8	69.0	73.8	78.0	79.3	69.9
Số ngày nắm giữ HTK	118.7	92.0	81.2	79.8	55.1	27.5
Số ngày phải trả NCC	91.2	168.5	130.5	118.3	368.5	149.9
Vòng quay TSCĐ	0.7	0.6	0.5	0.5	0.6	0.3
Vòng quay TTS	954.7	999.0	1,170.7	1,425.0	1,722.8	1,937.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.4	3.9	2.4	0.9	2.0
Khả năng TT nhanh	0.9	1.0	3.4	2.1	0.6	1.8
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.3	2.1	0.2	0.1	0.3
Khả năng TT lãi vay	36.8	9.8	6.6	5.6	5.2	2.1

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,914	1,838	2,599	2,649	2,685	1,144
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,160	12,998	15,560	18,183	17,868	18,344
P/E	10.8	16.8	17.5	15.1	16.4	25.6
P/B	2.4	2.4	2.9	2.2	2.5	1.6
P/S	4.2	4.3	6.4	5.7	6.0	3.9

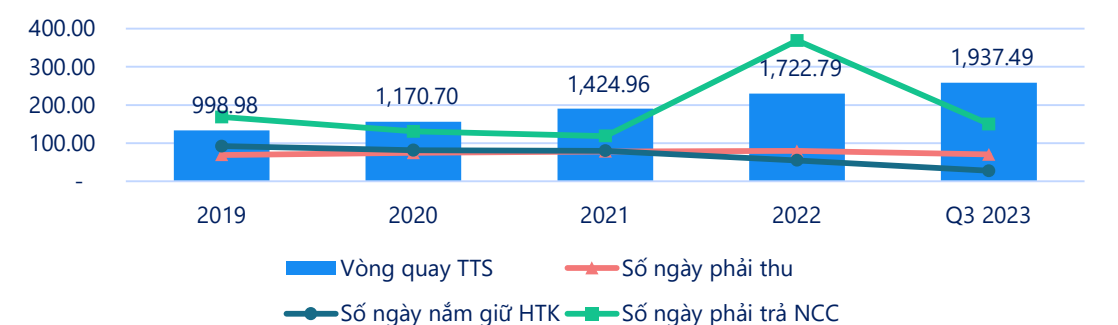
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



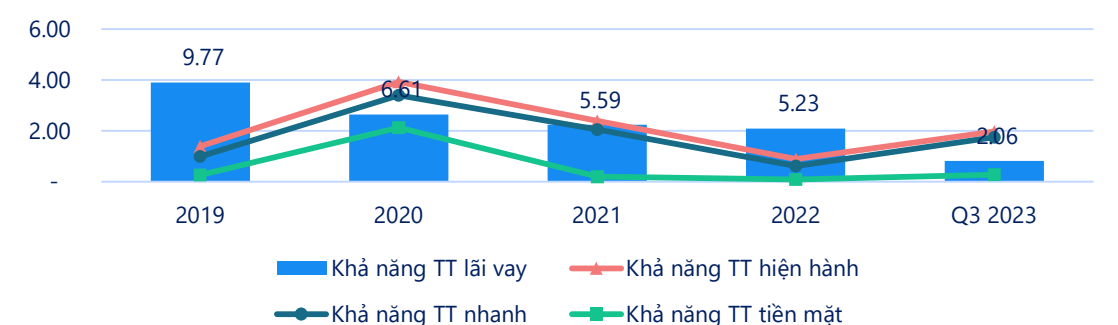
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

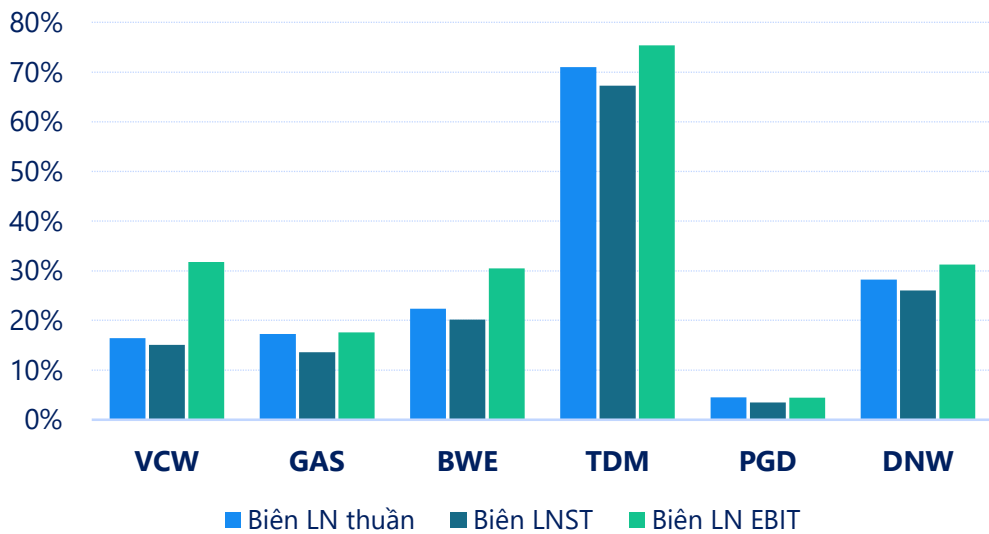
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>VCW</b>	418.4	4.9%	35.7	-76.8%	8.5%	38.5%
<b>GAS</b>	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
<b>BWE</b>	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
<b>TDM</b>	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
<b>PGD</b>	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
<b>DNW</b>	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

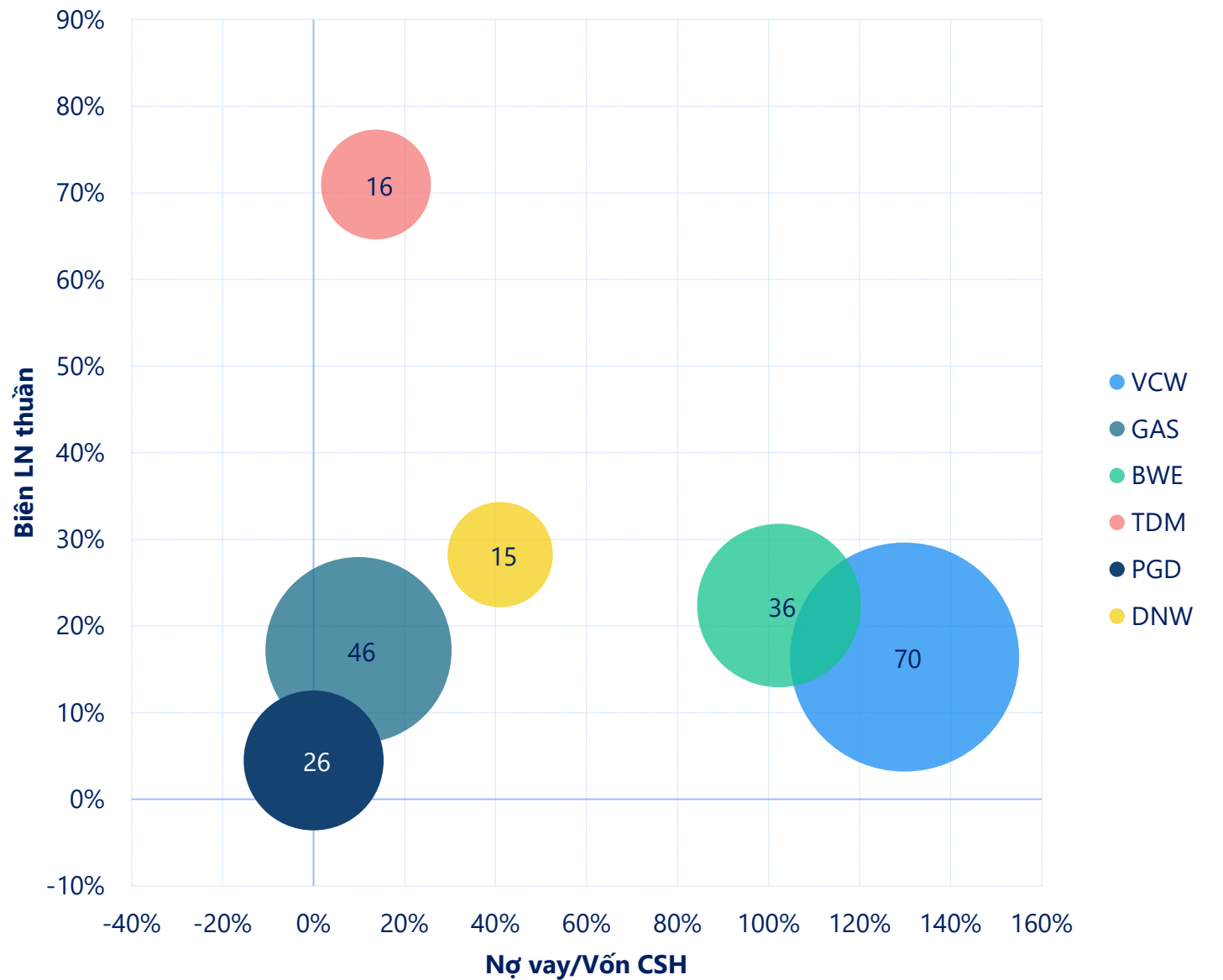
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)